

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN, TỔ CHỨC NGÀY 18/4/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị Thùy An	Nữ	22/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	664/QĐ90/2025	TH011291	
2	Đặng Mai An	Nữ	16/12/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.5	665/QĐ90/2025	TH011290	
3	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	26/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	666/QĐ90/2025	TH011292	
4	Chu Thị Vân Anh	Nữ	09/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	667/QĐ90/2025	TH011293	
5	Trần Tiến Công	Nam	23/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	668/QĐ90/2025	TH011294	
6	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	26/6/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.5	669/QĐ90/2025	TH011295	
7	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ	30/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	670/QĐ90/2025	TH011296	
8	Nguyễn Thị Hồng Diệu	Nữ	29/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	671/QĐ90/2025	TH011297	
9	Phan Thị Diệu	Nữ	22/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	672/QĐ90/2025	TH011298	
10	Phan Thị Dung	Nữ	10/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	673/QĐ90/2025	TH011299	
11	Đặng Thị Mỹ Duyên	Nữ	26/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	674/QĐ90/2025	TH011300	
12	Võ Thị Ánh Duyên	Nữ	15/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	675/QĐ90/2025	TH011301	
13	Võ Thị Duyên	Nữ	01/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	676/QĐ90/2025	TH011302	
14	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	14/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	677/QĐ90/2025	TH011303	
15	Hồ Thị Hiền	Nữ	17/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	678/QĐ90/2025	TH011304	
16	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	26/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	679/QĐ90/2025	TH011305	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Võ Thị Mỹ Hoa	Nữ	25/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	680/QĐ90/2025	TH011306	
18	Lê Thị Hoài	Nữ	10/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	681/QĐ90/2025	TH011307	
19	Nguyễn Thị Hương	Nữ	26/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	682/QĐ90/2025	TH011308	
20	Hồ Thị Minh Huyền	Nữ	06/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	683/QĐ90/2025	TH011309	
21	Đinh Thị Phương Linh	Nữ	30/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	684/QĐ90/2025	TH011310	
22	Trần Thị Linh	Nữ	08/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	685/QĐ90/2025	TH011311	
23	Phùng Thị Ly	Nữ	21/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	686/QĐ90/2025	TH011312	
24	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ	25/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	687/QĐ90/2025	TH011313	
25	Lê Quỳnh Như	Nữ	22/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	7.5	688/QĐ90/2025	TH011314	
26	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	16/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	689/QĐ90/2025	TH011315	
27	Bùi Thị Thanh Tâm	Nữ	23/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	690/QĐ90/2025	TH011316	
28	Nguyễn Thị Thương	Nữ	18/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	691/QĐ90/2025	TH011317	
29	Nguyễn Phương Thúy	Nữ	19/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	692/QĐ90/2025	TH011318	
30	Hồ Thị Huyền Trang	Nữ	30/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	693/QĐ90/2025	TH011319	
31	Hà Hồng Vỹ	Nữ	11/5/2003	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	694/QĐ90/2025	TH011320	
32	Phạm Thị Ánh	Nữ	01/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	695/QĐ90/2025	TH011321	
33	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	01/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	696/QĐ90/2025	TH011322	
34	Phan Thị Ánh	Nữ	27/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	697/QĐ90/2025	TH011323	
35	Nguyễn Thị Trà Giang	Nữ	20/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	698/QĐ90/2025	TH011324	
36	Võ Thị Thu Hà	Nữ	09/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	699/QĐ90/2025	TH011325	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
37	Phạm Thị Hiền	Nữ	27/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	700/QĐ90/2025	TH011326	
38	Lô Thị Thúy Hiền	Nữ	27/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	701/QĐ90/2025	TH011327	
39	Lê Thị Mai Hương	Nữ	28/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.5	702/QĐ90/2025	TH011328	
40	Đinh Thị Hương	Nữ	05/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	703/QĐ90/2025	TH011329	
41	Phan Vũ Sơn Lâm	Nam	26/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	704/QĐ90/2025	TH011330	
42	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	19/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	705/QĐ90/2025	TH011331	
43	Nguyễn Thị Việt Phương	Nữ	07/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	706/QĐ90/2025	TH011332	
44	Phan Thị Lan Phương	Nữ	04/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.0	707/QĐ90/2025	TH011333	
45	Nguyễn Thị Thanh Quý	Nữ	23/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	708/QĐ90/2025	TH011334	
46	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nữ	26/02/2003	Thanh Hóa	Kinh	8.0	7.5	709/QĐ90/2025	TH011335	
47	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Nữ	23/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	710/QĐ90/2025	TH011336	
48	Vi Tuyết Sương	Nữ	10/7/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	711/QĐ90/2025	TH011337	
49	Đặng Thị Tâm	Nữ	27/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	712/QĐ90/2025	TH011338	
50	Võ Tuyết Thanh	Nữ	08/12/2003	Quảng Ninh	Kinh	6.0	8.5	713/QĐ90/2025	TH011339	
51	Bùi Thị Thảo	Nữ	01/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	714/QĐ90/2025	TH011340	
52	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	19/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	715/QĐ90/2025	TH011341	
53	Sầm thị Phương Thảo	Nữ	18/5/2003	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	716/QĐ90/2025	TH011342	
54	Trần Thị Thảo	Nữ	27/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	717/QĐ90/2025	TH011343	
55	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	10/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	718/QĐ90/2025	TH011344	
56	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	03/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	719/QĐ90/2025	TH011345	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
57	Trần Thị Thương	Nữ	25/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	720/QĐ90/2025	TH011346	
58	Hồ Thị Phương Thúy	Nữ	22/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	721/QĐ90/2025	TH011347	
59	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	11/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	722/QĐ90/2025	TH011348	
60	Võ Hoàng Trang	Nữ	16/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	723/QĐ90/2025	TH011349	
61	Hà Minh Tuệ	Nam	16/01/2003	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	724/QĐ90/2025	TH011350	
62	Nguyễn Trung An	Nam	02/9/1989	Bình Định	Kinh	6.0	7.5	725/QĐ90/2025	TH011351	
63	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	15/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	726/QĐ90/2025	TH011352	
64	Hồ Ngọc Ánh	Nữ	04/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	727/QĐ90/2025	TH011353	
65	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	13/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	728/QĐ90/2025	TH011354	
66	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	26/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	729/QĐ90/2025	TH011355	
67	Nguyễn Thị Giang	Nữ	02/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	730/QĐ90/2025	TH011356	
68	Vi Thị Hạnh	Nữ	23/7/2003	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	731/QĐ90/2025	TH011357	
69	Lê Thị Thúy Hiền	Nữ	16/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	732/QĐ90/2025	TH011358	
70	Phan Đăng Minh Hiền	Nam	26/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	733/QĐ90/2025	TH011359	
71	Đoàn Thị Khánh Hòa	Nữ	06/05/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	734/QĐ90/2025	TH011360	
72	Nguyễn Thị Huân	Nữ	14/12/2003	Thanh Hóa	Thái	6.0	5.5	735/QĐ90/2025	TH011361	
73	Đậu Thị Huyền	Nữ	24/7/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	736/QĐ90/2025	TH011362	
74	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	21/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	737/QĐ90/2025	TH011363	
75	Lê Thị Ngọc Na	Nữ	10/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	738/QĐ90/2025	TH011364	
76	Nguyễn Thị Nam	Nữ	18/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	739/QĐ90/2025	TH011365	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
77	Lê Thị Ngân	Nữ	11/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	740/QĐ90/2025	TH011366	
78	Hoàng Văn Ngọc	Nam	06/01/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	741/QĐ90/2025	TH011367	
79	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	21/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	742/QĐ90/2025	TH011368	
80	Kha May Phôm	Nam	14/9/1998	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	743/QĐ90/2025	TH011369	
81	Võ Thị Phương	Nữ	11/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	744/QĐ90/2025	TH011370	
82	Trịnh Thị Như Quỳnh	Nữ	17/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	745/QĐ90/2025	TH011371	
83	Hồ Thị Thuận	Nữ	10/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	746/QĐ90/2025	TH011372	
84	Lang Thanh Thủy	Nam	23/3/1987	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	747/QĐ90/2025	TH011373	
85	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	24/9/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	748/QĐ90/2025	TH011374	
86	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	15/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	749/QĐ90/2025	TH011375	
87	Lê Thị Tú	Nữ	22/9/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.0	750/QĐ90/2025	TH011376	
88	Nguyễn Thị Tú Uyên	Nữ	06/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	751/QĐ90/2025	TH011377	
89	Nguyễn Thị Hải Uyên	Nữ	07/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	752/QĐ90/2025	TH011378	
90	Phan Lê Thảo Vi	Nữ	01/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	753/QĐ90/2025	TH011379	
91	Ngô Hải Yến	Nữ	16/4/1988	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	754/QĐ90/2025	TH011380	
92	Phạm Thị Yến	Nữ	19/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	755/QĐ90/2025	TH011381	
93	Võ Quỳnh Anh	Nữ	16/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	756/QĐ90/2025	TH011382	
94	Hoàng Thị Tú Anh	Nữ	19/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	757/QĐ90/2025	TH011383	
95	Chu Văn Bằng	Nam	22/3/1982	Nghệ An	Kinh	7.0	5.5	758/QĐ90/2025	TH011384	
96	Phan Mạnh Cường	Nam	21/01/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	759/QĐ90/2025	TH011385	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
97	Nguyễn Anh Duy	Nữ	04/5/2001	Ninh Bình	Kinh	8.7	9.0	760/QĐ90/2025	TH011386	
98	Nguyễn Châu Giang	Nữ	25/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	761/QĐ90/2025	TH011387	
99	Hồ Thị Hà Giang	Nữ	15/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	762/QĐ90/2025	TH011388	
100	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	23/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	763/QĐ90/2025	TH011389	
101	Lê Thị Hà	Nữ	17/7/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	764/QĐ90/2025	TH011390	
102	Lê Thị Hiền	Nữ	01/01/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.5	765/QĐ90/2025	TH011391	
103	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	27/7/2003	Nghệ An	Thái	5.7	9.0	766/QĐ90/2025	TH011392	
104	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Nữ	10/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	767/QĐ90/2025	TH011393	
105	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	07/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	768/QĐ90/2025	TH011394	
106	Lê Thị Khánh Huyền	Nữ	20/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	769/QĐ90/2025	TH011395	
107	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	03/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	770/QĐ90/2025	TH011396	
108	Phạm Thùy Linh	Nữ	22/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	771/QĐ90/2025	TH011397	
109	Nguyễn Thị Hà My	Nữ	05/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	772/QĐ90/2025	TH011398	
110	Nguyễn Ly Na	Nữ	02/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	773/QĐ90/2025	TH011399	
111	Nguyễn Hiền Nhi	Nữ	22/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	774/QĐ90/2025	TH011400	
112	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	03/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	9.0	775/QĐ90/2025	TH011401	
113	Lê Thị Quỳnh Phương	Nữ	16/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	776/QĐ90/2025	TH011402	
114	Lê Thị Sắc	Nữ	23/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	777/QĐ90/2025	TH011403	
115	Già Y Mai Sinh	Nữ	02/3/2003	Nghệ An	H'mông	5.3	9.0	778/QĐ90/2025	TH011404	
116	Lê Thị Thắm	Nữ	23/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	779/QĐ90/2025	TH011405	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
117	Chường Thị Thảo	Nữ	28/01/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	780/QĐ90/2025	TH011406	
118	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	26/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	781/QĐ90/2025	TH011407	
119	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	20/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	782/QĐ90/2025	TH011408	
120	Phùng Thị Ngọc Trâm	Nữ	27/9/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	783/QĐ90/2025	TH011409	
121	Nguyễn Thị Trang	Nữ	13/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	784/QĐ90/2025	TH011410	
122	Nguyễn Thị Vân	Nữ	09/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	785/QĐ90/2025	TH011411	
123	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	30/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	786/QĐ90/2025	TH011412	
124	Trương Thị Minh An	Nữ	11/7/2003	Thanh Hóa	Mường	5.3	7.5	787/QĐ90/2025	TH011413	
125	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	07/9/1976	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	788/QĐ90/2025	TH011414	
126	Nguyễn Chí Bảo	Nam	09/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	789/QĐ90/2025	TH011415	
127	Nguyễn Thị Châu	Nữ	20/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	790/QĐ90/2025	TH011416	
128	Nguyễn Thị Khánh Chi	Nữ	28/12/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	791/QĐ90/2025	TH011417	
129	Lê Thị Hiền Chương	Nữ	26/7/1977	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	792/QĐ90/2025	TH011418	
130	Phạm Thị Phương Diễm	Nữ	22/6/2003	Thanh Hóa	Mường	5.7	6.0	793/QĐ90/2025	TH011419	
131	Hoàng Thị Giang	Nữ	23/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	794/QĐ90/2025	TH011420	
132	Hồ Thị Thúy Hằng	Nữ	10/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	795/QĐ90/2025	TH011421	
133	Ngô Thị Hiền	Nữ	04/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	796/QĐ90/2025	TH011422	
134	Vũ Thị Mai Hương	Nữ	15/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	797/QĐ90/2025	TH011423	
135	Trần Thị Gia Lai	Nữ	30/6/2002	Quảng Bình	Kinh	5.7	6.5	798/QĐ90/2025	TH011424	
136	Nguyễn Thị Kim Liên	Nữ	20/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	799/QĐ90/2025	TH011425	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
137	Lê Thị Mai Ly	Nữ	05/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	800/QĐ90/2025	TH011426	
138	Lê Thị Nghĩa	Nữ	06/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	801/QĐ90/2025	TH011427	
139	Trần Thị Nguyệt	Nữ	22/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	802/QĐ90/2025	TH011428	
140	Trương Thị Linh Nhâm	Nữ	05/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	803/QĐ90/2025	TH011429	
141	Trần Thị Nhi	Nữ	07/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	804/QĐ90/2025	TH011430	
142	Hồ Thị Yến Nhi	Nữ	05/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	805/QĐ90/2025	TH011431	
143	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ	20/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	806/QĐ90/2025	TH011432	
144	Trần Thị Diễm Quỳnh	Nữ	28/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	807/QĐ90/2025	TH011433	
145	Đặng Thị Như Quỳnh	Nữ	24/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	808/QĐ90/2025	TH011434	
146	Lê Anh Phương Thảo	Nữ	13/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	809/QĐ90/2025	TH011435	
147	Trương Thị Phương Thảo	Nữ	28/11/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.7	7.5	810/QĐ90/2025	TH011436	
148	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ	15/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	811/QĐ90/2025	TH011437	
149	Vi Thị Thuận	Nữ	12/3/2001	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	812/QĐ90/2025	TH011438	
150	Võ Thị Hoài Thương	Nữ	01/12/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	813/QĐ90/2025	TH011439	
151	Hoàng Thị Thủy	Nữ	22/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	814/QĐ90/2025	TH011440	
152	Lê Quỳnh Trang	Nữ	10/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	815/QĐ90/2025	TH011441	
153	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	20/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	816/QĐ90/2025	TH011442	
154	Hoàng Thị Mai Trinh	Nữ	28/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	817/QĐ90/2025	TH011443	
155	Nguyễn Tú Trinh	Nữ	08/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	818/QĐ90/2025	TH011444	
156	Trần Thị Linh Uyên	Nữ	04/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	819/QĐ90/2025	TH011445	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
157	Đậu Thị Quỳnh Anh	Nữ	07/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	820/QĐ90/2025	TH011446	
158	Lê Thị Vân Anh	Nữ	11/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	821/QĐ90/2025	TH011447	
159	Hồ Thị Mai Anh	Nữ	10/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	822/QĐ90/2025	TH011448	
160	Lô Văn Ất	Nam	26/6/1985	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	823/QĐ90/2025	TH011449	
161	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	12/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	824/QĐ90/2025	TH011450	
162	Vy Hùng Cường	Nam	13/9/1977	Nghệ An	Thái	5.3	5.5	825/QĐ90/2025	TH011451	
163	Phạm Thị Dinh	Nữ	25/5/1988	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	826/QĐ90/2025	TH011452	
164	Hồ Thị Mai Giang	Nữ	29/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	827/QĐ90/2025	TH011453	
165	Bùi Viết Hồng	Nam	14/3/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	828/QĐ90/2025	TH011454	
166	Vi Thị Thúy Hương	Nữ	02/10/1986	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	829/QĐ90/2025	TH011455	
167	Kha Thị Lanh	Nữ	26/6/1984	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	830/QĐ90/2025	TH011456	
168	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	29/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	831/QĐ90/2025	TH011457	
169	Hồ Thị Ánh Minh	Nữ	08/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	832/QĐ90/2025	TH011458	
170	Vy Thị Ly Na	Nữ	12/6/1984	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	833/QĐ90/2025	TH011459	
171	Kha Thị Nết	Nữ	04/6/1980	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	834/QĐ90/2025	TH011460	
172	Trần Thị Ngọc	Nữ	09/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	835/QĐ90/2025	TH011461	
173	Bùi Thị Nhung	Nữ	28/10/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	836/QĐ90/2025	TH011462	
174	Vương Thị Nhung	Nữ	09/11/1984	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	837/QĐ90/2025	TH011463	
175	Hồ Thị Mai Phương	Nữ	29/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	838/QĐ90/2025	TH011464	
176	Đặng Thái Sơn	Nam	28/02/1988	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	839/QĐ90/2025	TH011465	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
177	Võ Thị Thanh Tâm	Nữ	20/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	840/QĐ90/2025	TH011466	
178	Trần Văn Thạch	Nam	24/01/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	841/QĐ90/2025	TH011467	
179	Chu Ngọc Thắng	Nam	10/8/1975	Nghệ An	Thổ	5.3	8.5	842/QĐ90/2025	TH011468	
180	Hoàng Thị Thảo	Nữ	17/12/1988	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	843/QĐ90/2025	TH011469	
181	Lê Thị Thi	Nữ	01/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	844/QĐ90/2025	TH011470	
182	Lô Văn Thìn	Nam	02/3/1976	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	845/QĐ90/2025	TH011471	
183	Nguyễn Cảnh Huyền Thương	Nữ	13/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	846/QĐ90/2025	TH011472	
184	Nguyễn Thị Uyên	Nữ	02/11/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	847/QĐ90/2025	TH011473	
185	Trần Thị Vân	Nữ	18/3/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	848/QĐ90/2025	TH011474	
186	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	25/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	849/QĐ90/2025	TH011475	

